

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ
Số: 1665/QĐ-UBND

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Thanh Hóa, ngày 17 tháng 5 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

V/v Phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình
nâng cấp, cải tạo đường từ Tỉnh lộ 514 (xã Minh Dân) đi
Tỉnh lộ 517 (xã Đồng Lợi), huyện Triệu Sơn

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;
Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của
Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2015 của
Chính phủ về Quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của
Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ
Xây dựng Quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng
trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 4322/QĐ-UBND ngày 28/10/2015 về việc phê duyệt
dự án đầu tư xây dựng công trình và Quyết định số 5063/QĐ-UBND ngày
02/12/2015 về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án đầu tư xây dựng
công trình nâng cấp, cải tạo đường từ Tỉnh lộ 514 (xã Minh Dân) đi Tỉnh lộ 517
(xã Đồng Lợi), huyện Triệu Sơn của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số
1538/TTr-SGTVT ngày 15/4/2016 về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và
dự toán công trình nâng cấp, cải tạo đường từ Tỉnh lộ 514 (xã Minh Dân) đi
Tỉnh lộ 517 (xã Đồng Lợi), huyện Triệu Sơn (kèm theo thông báo kết quả thẩm
định thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình số 1537/SGTVT-
TĐKHKT ngày 15/4/2016),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình nâng
cấp, cải tạo đường từ Tỉnh lộ 514 (xã Minh Dân) đi Tỉnh lộ 517 (xã Đồng Lợi),
huyện Triệu Sơn với các nội dung như sau:

I. Thông tin chung về công trình.

1. Tên công trình: Nâng cấp, cải tạo đường từ tỉnh lộ 514 (xã Minh Dân) đi
tỉnh lộ 517 (xã Đồng Lợi), huyện Triệu Sơn.

2. Vị trí và địa điểm xây dựng:

- Tuyến chính có chiều dài 8.427m; điểm đầu: Km0+00 giao với Đường
tỉnh 514 tại Km2+100m thuộc địa phận xã Minh Dân, huyện Triệu Sơn; điểm

cuối Km8+426,51 giao với Đường tỉnh 517 tại Km9+537m thuộc địa phận xã Đồng Lợi, huyện Triệu Sơn.

- Tuyến nhánh có chiều dài 1.588m; điểm đầu Km0+0.00 giao với tuyến chính tại Km6+235,49 thuộc địa phận xã Khuyến Nông, huyện Triệu Sơn; điểm cuối Km1+588,20 giao với đường giao thông từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi Khu kinh tế Nghi Sơn tại Km20+708,14 thuộc địa phận xã Thái Hòa, huyện Triệu Sơn.

Tuyến đi qua các xã Minh Dân, Minh Châu, Dân Lý, Tiến Nông, Khuyến Nông, Đồng Lợi, của huyện Triệu Sơn.

3. Quy mô và giải pháp kỹ thuật:

3.1. Quy mô đầu tư xây dựng:

Xây dựng quy mô đường cấp V đồng bằng (theo Tiêu chuẩn thiết kế TCVN 4054-2005): Vận tốc thiết kế $V_{tk} = 40\text{km/h}$.

3.2. Giải pháp kỹ thuật:

a) Bình đồ tuyến: Bám theo đường cũ, điều chỉnh cục bộ một số vị trí cho đảm bảo các bán kính đường cong nằm lớn hơn hoặc bằng bán kính đường cong nằm tối thiểu $R_{\min} = 60\text{m}$. Tuyến chính có 30 đỉnh cong trong đó có 15 đỉnh không cấm cong; tuyến nhánh có tổng số 4 đường cong trong đó có 2 đỉnh không cấm cong.

b) Trắc dọc: Thiết kế trên cơ sở tính toán thủy văn và các điểm khống chế (Đường tỉnh 514, Đường tỉnh 517 và đường Nghi Sơn đi Sao Vàng) đảm bảo nền đường không bị ngập; độ dốc dọc toàn tuyến nhỏ hơn độ dốc dọc cho phép $I_{\max} = 7\%$.

c) Thiết kế nền đường (cả tuyến chính và tuyến nhánh):

- Bề rộng nền đường: $B_n = 7,50\text{m}$;
- Bề rộng mặt đường: $B_m = 2 \times 2,75 = 5,50\text{m}$;
- Lề đường $B_{le} = 2,0 \times 1,0 = 2,0\text{m}$. Trong đó: $B_{lgc} = 2,0 \times 0,5 = 1,0\text{m}$;
- Độ dốc ngang mặt đường : $i = 3,0\%$; Độ dốc ngang lề đường : $i = 4,0\%$;
- Dốc siêu cao lớn nhất trong đường cong: $i_{\max} = 6\%$, $i_{\min} = 3\%$;
- Nền đường đào có độ dốc mái ta luy đào 1/1; nền đường đắp có độ dốc mái ta luy đắp 1/1,5; các lớp đất đắp phía dưới đảm bảo độ chặt $K \geq 0,95$, lớp trên cùng dày 30cm có độ chặt $K \geq 0,98$; giá cốt ta luy nền đắp bằng trồng cỏ, một số đoạn nền đường đắp qua ao, hồ mái ta luy được gia cố bằng đá hộc xây vữa xi măng M100.

- Tại các vị trí nền đường cũ bị hư hỏng, sinh lún được thiết kế đào bỏ nền đất không đảm bảo, đắp trả lại bằng đất.

d) Kết cấu áo đường (cả tuyến chính và tuyến nhánh): Cường độ mặt đường yêu cầu $E_{vc} \geq 100\text{Mpa}$, cụ thể:.

- Đối với trên nền đường mới, cạp mở rộng:

- + Mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn nhựa 4,5Kg/m².

- + Tưới nhựa thấm bảm tiêu chuẩn 1,0 Kg/m².

- + Móng CPDD loại 1 dày 15cm.

- + Móng CPDD loại 2 dày 24cm.

- + Lớp đất nền dưới đáy áo đường đầm lèn đạt $K \geq 0,98$ dày 30cm.

- Kết cấu áo đường trên mặt đường cũ:
- + Mặt đường láng nhựa 3 lớp dày 3,5cm tiêu chuẩn nhựa 4,5Kg/m².
- + Tưới nhựa thấm bám tiêu chuẩn 1,0 Kg/m².
- + Móng CPDD loại 1 dày 15cm.
- + Móng CPDD loại 2 dày 24cm.
- + Bù vênh CPDD loại 2.
- + Mặt đường cũ.
- Kết cấu lề gia cố: giống kết cấu mặt đường.
- đ) Thiết kế nút giao và đường ngang:
- Nút giao: Các nút giao thiết kế cùng mức; kết cấu áo đường áp dụng kết cấu áo đường trên tuyến; toàn tuyến có 03 nút giao:
- + Ngã ba tại Km0+00 đầu tuyến chính thiết kế vuốt nổi vào mép nhựa của đường Tỉnh lộ 514 tại Km2+100 thuộc địa phận xã Minh Dân, huyện Triệu Sơn.
- + Ngã ba Km8+426,51 cuối tuyến chính thiết kế vuốt nổi vào mép nhựa của đường Tỉnh lộ 517 tại Km9+537 xã Đồng Lợi, huyện Triệu Sơn.
- + Ngã ba Đ1 tại Km0+00 đầu tuyến nhánh giao với tuyến chính tại Km6+235,49.
- Đường ngang:
- + Tại các vị trí giao với đường dân sinh, đắp vuốt nổi với đường hiện tại đảm bảo êm thuận, bề rộng nền đường vuốt từ mép mặt đường tuyến chính với bán kính theo tiêu chuẩn thiết kế về đường hiện tại.
- + Kết cấu áo đường đối với mặt đường cũ là bê tông xi măng: Thiết kế mặt đường bê tông xi măng M300 dày 22cm trên móng cấp phối đá dăm loại 2 dày 15cm.
- + Kết cấu áo đường đối với mặt đường cũ là đất: Thiết kế mặt đường cấp phối đá dăm loại 2 dày 18cm.
- e) Hệ thống thoát nước:
- Thoát nước dọc: Thoát nước dọc bằng chảy toả và hệ thống rãnh dọc là rãnh đất tiết diện hình thang (0,4+1,2)x0,4m; các đoạn đi qua khu dân cư, thiết kế rãnh dọc bằng bê tông có kết cấu: Thân rãnh bằng bê tông M150, mũ mố bằng bê tông M200, nắp rãnh bằng bê tông cốt thép M250.
- Thoát nước ngang: Thoát nước ngang bằng hệ thống cống bản và cống tròn; Toàn tuyến (tuyến chính+tuyến nhánh) có 44 công trình thoát nước ngang các loại, trong đó có 40 công trình thiết kế mới; 02 công trình thiết kế nổi dài; giữ nguyên 02 công trình cũ đang còn tốt;
- + Kết cấu cống tròn: Móng cống, tường cánh bằng bê tông M150, đặt trên lớp đá dăm đệm dày 10 cm; ống cống bê tông cốt thép đúc sẵn M200; Gia cố thượng hạ lưu bằng bê tông thường M150.
- + Kết cấu cống bản: Móng cống, thân cống, tường cánh, sân thượng hạ lưu bằng bê tông M150, mũ mố bằng bê tông cốt thép M200, tấm bản bằng bê tông cốt thép M250 lắp ghép, móng đặt trên lớp đá dăm đệm dày 10 cm.
- g) Hệ thống an toàn giao thông: Hệ thống cọc tiêu biển báo theo Điều lệ báo hiệu đường bộ QCVN 41:2012/BGTVT.

IV. Tổng dự toán phê duyệt: 68.189.038.000 đồng;

Trong đó:	- Chi phí xây dựng:	51.004.690.000 đồng;
	- Chi phí Quản lý dự án:	542.968.000 đồng;
	- Chi phí tư vấn đầu tư XD:	4.490.438.000 đồng;
	- Chi phí khác:	3.604.201.000 đồng;
	- Chi phí dự phòng:	8.546.741.000 đồng;

(Chi tiết có phụ lục kèm theo)

V. Nguồn vốn: Vốn cân đối Ngân sách tỉnh và vốn huy động hợp pháp của huyện để đảm nhận tối thiểu 30% chi phí GPMB.

VI. Thời gian thực hiện: Năm 2016- 2020

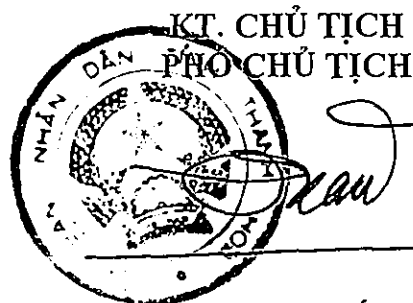
Điều 2. Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn căn cứ quyết định này triển khai thực hiện theo quy định hiện hành về quản lý đầu tư xây dựng. Trong quá trình thực hiện, có trách nhiệm tiếp thu, thực hiện đầy đủ các ý kiến tại Văn bản thông báo kết quả thẩm định số 1537/SGTVT-TĐKHKT ngày 15/4/2016 của Sở Giao thông vận tải.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

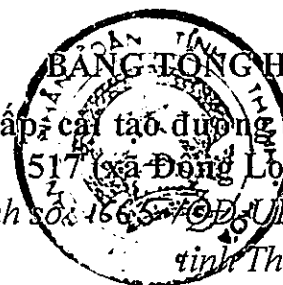
Chánh văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn; Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Lưu: VT, CN.



Lê Anh Tuấn



BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN

Công trình: Nâng cấp, cải tạo đường từ Tỉnh lộ 514 (xã Minh Dân) đi Tỉnh lộ 517 (xã Đông Lợi), huyện Triệu Sơn

(Kèm theo Quyết định số 4665/QĐ-UBND ngày 17/5/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	HẠNG MỤC	DIỄN GIẢI	THÀNH TIỀN
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG		51.004.690.000
1	Tuyển chính		45.592.831.000
2	Tuyển nhánh		5.411.859.000
II	CHI PHÍ QLDA	1,171% x 46.367.900.000	542.968.000
III	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG		4.490.438.000
1	Giám sát thi công xây dựng	1,920% x 1,1 x 46.367.900.000	979.223.000
2	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT tư vấn KS - TK bước lập DADT	(Theo QĐ 4322/QĐ-UBND ngày 28/10/2015)	43.733.000
3	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSMT các gói thầu	(Theo QĐ 4102/QĐ-UBND ngày 22/12/2015)	177.500.000
4	Chi phí khảo sát, lập DADT	(QĐ số 3237/QĐ-UBND ngày 22/09/2015)	990.888.000
5	Chi phí khảo sát, TK bước TKBV-TC	(Theo QĐ số 448/QĐ-UBND ngày 22/2/2016)	1.890.500.000
6	Chi phí lập hồ sơ, cắm cọc GPMB		
7	Giám sát, đánh giá dự án	20,000% x 542.968.000	108.593.600
8	Chi phí thẩm tra an toàn giao thông	(Tạm tính)	100.000.000
9	Chi phí lập báo cáo đánh giá tác động MT	(Tạm tính)	200.000.000
IV	CHI PHÍ KHÁC		3.604.201.000
1	Rà phá bom mìn (phần mở rộng)	(Tạm tính theo QĐ 4322/QĐ-UBND ngày 28/10/2015)	100.000.000
2	Bảo hiểm công trình	0,315% x 1,1 x 46.367.900.000	160.665.000
3	Lệ phí thẩm định Dự án đầu tư	(Theo QĐ số 4322/QĐ-UBND ngày 28/10/2015)	9.498.000
4	Phí thẩm định thiết kế BVTC	0,076% x 46.367.900.000	35.165.000
5	Phí thẩm định dự toán	0,072% x 46.367.900.000	33.359.000
6	Chi phí thẩm định HSMT và KQĐT xây lắp	0,100% x 51.004.690.000	51.005.000

7	Phí thẩm định HSMT và KQ ĐT tư vấn KS lập DADT	(Mức tối thiểu)	2.000.000
8	Phí thẩm định HSMT và KQĐT tư vấn KS-TK bước TK BVTC		2.000.000
9	Phí thẩm định HSMT và KQĐT tư vấn giám sát XD		2.000.000
10	Thăm tra, phê duyệt quyết toán	$0,383\% \times 0,5 \times 79.960.336.000$	152.930.000
11	Kiểm toán	$0,588\% \times 1,1 \times 79.960.336.000$	516.765.000
11	Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN	Dự toán chi tiết	32.700.000
12	Chi phí xây dựng nhà tạm	$2,000\% \times 1,1 \times 46.367.900.000$	1.020.094.000
13	Chi phí trực tiếp khác	$2,000\% \times 1,1 \times 46.367.900.000$	1.020.094.000
14	Chi phí đảm bảo giao thông trong quá trình thi công	Dự toán chi tiết	347.213.000
15	Chi phí chuyển thiết bị, chuyển quân, thuê bãi tập kết	Dự toán chi tiết	118.713.000
V	CHI PHÍ DỰ PHÒNG		8.546.741.000
1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	$10\% \times \text{I+II+III+IV}$	5.964.230.000
2	Dự phòng cho yếu tố trượt giá	$4,33\% \times \text{I+II+III+IV}$	2.582.511.000
	TỔNG CỘNG	I+II+III+IV+V	68.189.038.000